

Số: 317/QĐ-TTHPT

Đức hòa, ngày 30 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường THPT Hậu Nghĩa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẬU NGHĨA

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-SGDĐT ngày 29/10/2021 Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2020
- Xét đề nghị của Kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường THPT Hậu Nghĩa. Theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận tài chính, giáo viên, nhân viên trường THPT Hậu Nghĩa thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Truyền

Đơn vị: TRƯỜNG THPT HẬU NGHĨA

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 317 /QĐ- TTHPT ngày 30/11/2021 của trường THPT Hậu Nghĩa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	5.604.670.000	5.604.670.000		
1,1	Học phí	1.184.507.000	1.184.507.000		
1,2	Căn tin	289.546.000	289.546.000		
1,3	2 buổi/ngày(Dạy thêm)	2.273.003.000	2.273.003.000		
1,4	Lớp chất lượng cao	1.479.506.000	1.479.506.000		
1,5	Kỹ năng sống	240.408.000	240.408.000		
1,6	Ký túc xá		0		
1,7	Lệ phí thực hành nghề	137.700.000	137.700.000		
2	Phí		0		
	Phí ...		0		
	Phí ...		0		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	4.296.566.454	4.296.566.454		
1	Chi sự nghiệp	4.251.414.594	4.251.414.594		
1,1	Học phí	686.553.668	686.553.668		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	686.553.668	686.553.668		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,2	Căn tin	23.675.036	23.675.036		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.675.036	23.675.036		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,3	2 buổi/ngày(Dạy thêm)	2.006.275.490	2.006.275.490		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.006.275.490	2.006.275.490		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,4	Lớp chất lượng cao	1.210.294.800	1.210.294.800		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.210.294.800	1.210.294.800		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
	Lớp năng sống	210.168.000	210.168.000		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	210.168.000	210.168.000		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,5	Lệ phí thực hành nghề	114.447.600	114.447.600		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	114.447.600	114.447.600		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		0		
I	Thu sự nghiệp	45.151.860	45.151.860		
1,1	Thu CT-XD		0		
1,2	Thu Dạy thêm	45.151.860	45.151.860		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1,3	Thu				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.589.376.030	17.589.376.030		
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.589.376.030	17.589.376.030		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.589.376.030	17.589.376.030		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.142.529.365	17.142.529.365		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	446.846.665	446.846.665		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				